

NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ – LỚP 7
TUẦN 02 (TỪ 13/9/2021 ĐẾN 18/9/2021)

1. MÔN NGỮ VĂN

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

**CHỦ ĐỀ : LIÊN KẾT, BỐ CỤC, MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN
(CÔNG TRƯỜNG MỜ RA, MẸ TÔI, CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP
BÊ, LIÊN KẾT, BỐ CỤC, MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN)**

TIẾT 3: CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

I. Đọc và tìm hiểu chú thích:

1. Tác giả: Khánh Hoài

2. Tác phẩm:

a. Thể loại: Văn bản nhật dụng

b. Xuất xứ: Văn bản trích trong “ Tuyển tập thơ văn được giải thưởng” cuộc thi về Quyền trẻ em, năm 1992.

- Phương thức biểu đạt : Tự sự, miêu tả, biểu cảm .

d. Đại ý: Nỗi đau buồn của những đứa trẻ trước bi kịch gia đình và ca ngợi tình cảm tốt đẹp, trong sáng của tuổi thơ.

II. Đọc - hiểu văn bản:

1. Tình cảm của anh em Thành và Thủy.

- Thủy mang kim chỉ ra sân vận động vá áo cho anh.

- Vỡ trang cho con Vệ Sĩ để bảo vệ anh ngủ không thấy ma.

- Chiều nào, Thành cũng dắt em đi học về.

- Thành dành hết đồ chơi cho em gái và Thủy cũng muốn thế.

-> Hai anh em rất mực gần gũi, thương yêu, chia sẻ và quan tâm nhau.

2. Cuộc chia tay của Thủy với lớp học.

- Cô Tâm ôm chặt lấy em.

- Cả lớp sững sờ...có tiếng khóc thút thít.

- Cô giáo mở cặp tặng Thủy quyển sổ và cây bút.

- Cô và các bạn đều khóc nghe Thủy nói phải nghỉ học để đi bán hoa quả.

-> Miêu tả, biểu cảm

-> Đau xót, cảm thương nỗi đau của Thủy.

3. Phút chia tay của Thành và Thủy.

- Thủy khóc nức nở, dặn dò anh: “Anh ơi ... anh nhé”.

- Đặt con Em Nhỏ quàng vào tay con Vệ Sĩ và để chúng lại bên anh.

- Thành khóc mếu máo hứa với em không để chúng xa nhau.

-> Cuộc chia tay đầm nước mắt. Mong ước tha thiết không bao giờ phải xa nhau.

=> Người lớn phải cố nâng niu hạnh phúc của con trẻ, hãy vì tổ ấm gia đình luôn sống mẫu mực, đừng vì những cảm dỗ tầm thường mà làm tổn thương trẻ thơ vô tội.

III. Tổng kết: Ghi nhớ sgk/27

TIẾT 4: LIÊN KẾT, BỐ CỤC, MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

I. LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

*** Ví dụ: Văn bản “Mẹ tôi”.**

- Các câu trong đoạn văn, các đoạn văn trong văn bản có mối liên hệ với nhau.

-> Văn bản có tính liên kết.

- Các phương tiện để liên kết các đoạn: từ, cụm từ, câu...

-> Liên kết giúp cho văn bản có nghĩa và dễ hiểu.

II. BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

*** Ví dụ: Văn bản “Cuộc chia tay của những con búp bê”**

- Nội dung văn bản được sắp xếp theo một trình tự rành mạch, hợp lý

-> Đó là bố cục của văn bản.

=> Bố cục giúp các phần được trình bày thành các phần mục rõ ràng, giúp người đọc dễ tiếp nhận văn bản.

- Các phần của bố cục: Mở bài, thân bài, kết bài

III. MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN.

*** Ví dụ: Văn bản “Cuộc chia tay của những con búp bê”**

- Văn bản kể về nhiều sự việc khác nhau nhưng đều xoay quanh sự việc chính. Đó là “Sự chia tay”. Thành và Thủy là hai nhân vật chính.

- Các sự việc nêu trên đã liên kết xoay quanh một chủ đề thống nhất.

- Các đoạn được nối với nhau theo mối liên hệ thời gian, không gian, tâm lí... rất tự nhiên và hợp lí.

-> Đó chính là sự mạch lạc của văn bản.

-> Mạch lạc là sự tiếp nối của các câu, các ý theo một trình tự hợp lí.

IV. LUYỆN TẬP

* Yêu cầu 1: Tìm ví dụ thực tế để chứng tỏ rằng: nói, viết rành mạch thì hiệu quả thuyết phục sẽ cao và ngược lại?

* Yêu cầu 2: Chọn giải một số bài tập trong phần Luyện tập ở Sgk: Bt1/18, bt3/19, bt1/32

Dặn dò: Hoàn thành bài tập trong phần Luyện tập vào vở.

2. MÔN TOÁN

ĐẠI SỐ

A. LÝ THUYẾT :

§3. NHÂN, CHIA SỐ HỮU TỈ

1. Nhân hai số hữu tỉ

Một cách tổng quát với $x = \frac{a}{b}$; $y = \frac{c}{d}$ ($b, d \neq 0$)

$$x \cdot y = \frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a \cdot c}{b \cdot d}$$

Ví dụ: a) $0,2 \cdot \frac{3}{4} = -\frac{1}{5} \cdot \frac{3}{4} = \frac{-3}{20}$

b) $\frac{-3}{4} \cdot 2\frac{1}{2} = \frac{-3}{4} \cdot \frac{5}{2} = \frac{-15}{8}$

* Với $x, y, z \in \mathbb{Q}$ ta có :

$$x \cdot y = y \cdot x \quad ; \quad x \cdot \frac{1}{x} = 1 \quad (x \neq 0)$$

$$(xy)z = x(yz) \quad ; \quad x(y + z) = xy + xz$$

$$x \cdot 1 = 1 \cdot x = x$$

2. Chia hai số hữu tỉ

Với $x = \frac{a}{b}$; $y = \frac{c}{d}$ ($y \neq 0$)

$$x : y = \frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \cdot \frac{d}{c} = \frac{a \cdot d}{b \cdot c}$$

VD: $-0,4 : \frac{-2}{3} = \frac{-4}{10} : \frac{-2}{3} = \frac{-4}{10} \cdot \frac{3}{-2} = \frac{6}{10}$

* Chú ý: Với $x, y \in \mathbb{Q}$, $y \neq 0$ tỉ số của x & y ký hiệu $\frac{x}{y}$ hay $x : y$

[?] Tính a) $3,5 \cdot \left(-1\frac{2}{5}\right)$; b) $\frac{-5}{23} : (-2)$

a) $3,5 \cdot \left(-1\frac{2}{5}\right) = 4\frac{9}{10}$

b) $\frac{-5}{23} : (-2) = \frac{5}{46}$

B. LUYỆN TẬP:

- **BTVN**: 11,13,16 tr12,13 SGK

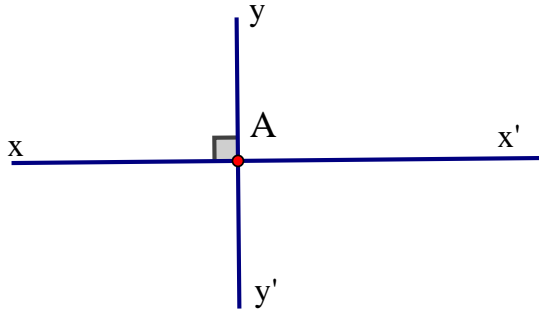
HÌNH HỌC

BÀI 2. HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

1. Thế nào là hai đường thẳng vuông góc?

Định nghĩa:

Hai đường thẳng xx' và yy' cắt nhau và trong các góc tạo thành có một góc vuông được gọi là hai đường thẳng vuông góc. Kí hiệu là $xx' \perp yy'$

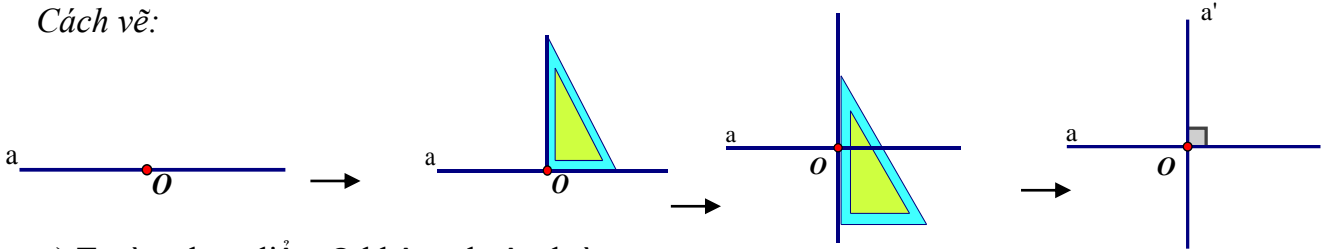


2. Vẽ hai đường thẳng vuông góc

[?] Cho một điểm O và một đường thẳng a . Hãy vẽ đường thẳng a' đi qua điểm O và vuông góc với đường thẳng a trong 2 trường hợp sau:

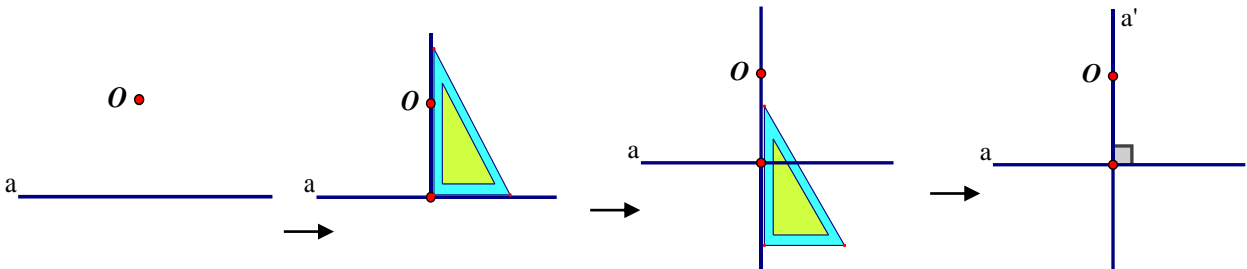
+) Trường hợp điểm O thuộc đường thẳng a

Cách vẽ:



+) Trường hợp điểm O không thuộc đường thẳng a

Cách vẽ:



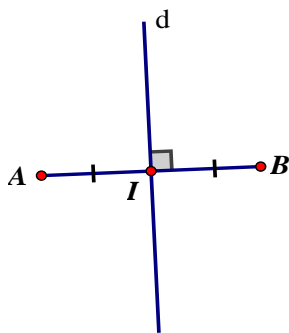
Tính chất:

Có một và chỉ một đường thẳng a' đi qua điểm O và vuông góc với đường thẳng a cho trước

3. Đường trung trực của đoạn thẳng.

Định nghĩa:

Đường thẳng vuông góc với một đoạn thẳng tại trung điểm của nó được gọi là đường trung trực của đoạn thẳng ấy.



d là đường trung trực của đoạn thẳng AB

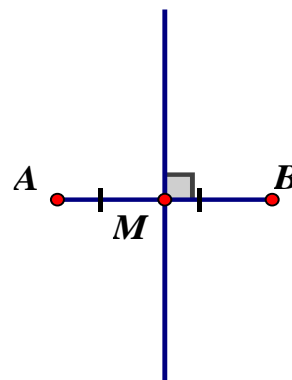
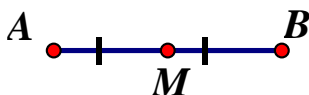
$$\Leftrightarrow \begin{cases} I \text{ là trung điểm } AB \\ d \perp AB \end{cases}$$

➤ LUYỆN TẬP

Bài 1. Vẽ đường trung trực của đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$

Cách vẽ:

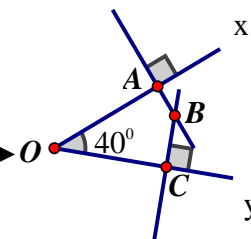
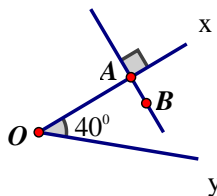
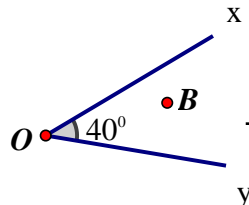
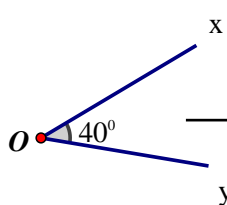
- Vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$
- Vẽ trung điểm M của đoạn thẳng
- Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại M



Bài 2. Vẽ góc $xOy = 40^\circ$. Lấy điểm B nằm trong xOy . Qua B

vẽ đường thẳng vuông góc với tia Ox tại A và đường thẳng vuông góc với tia Oy tại C .

Cách vẽ:



Bài tập: 11,12,14/86; 16,17,18,20/87 SGK

3. MÔN VẬT LÝ

CHỦ ĐỀ 1: SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG (tiếp theo)

BÀI 1: NHẬN BIẾT ÁNH SÁNG – NGUỒN SÁNG – VẬT SÁNG

II. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Giải thích tại sao những vật phát sáng đặt ở sau lưng ta thì ta không thấy vật?

Bài tập 2: Giải thích tại sao trong phòng có cửa gỗ đóng kín, không bật đèn, ta không nhìn thấy mảnh giấy trắng đặt trên bàn?

Bài tập 3: Vật đen không phát ra ánh sáng cũng không hấp thụ lại ánh sáng chiếu vào nó. Nhưng ban ngày ta vẫn nhìn thấy miếng bìa màu đen để trên bàn. Vì sao?

Bài tập 4: Trong những vật sau đây, những vật nào được xem là nguồn sáng và những vật nào là vật được chiếu sáng: Mặt trời, mặt trăng, bóng đèn điện đang sáng, bóng đèn điện đang tắt, ngọn lửa, quyển sách, bông hoa, con đom đóm.

Bài tập 5: Tại sao ta nhìn thấy bông hoa màu đỏ?

CHỦ ĐỀ 1: SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG (tiếp theo)

BÀI 2: SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG

II. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Trên một thửa ruộng người ta cắm 4 cái cọc thẳng đứng. Trong tay không có một dụng cụ nào, làm thế nào để xác định 4 cái cọc đó có thẳng hàng hay không? Em hãy trình bày một phương án đơn giản để kiểm tra.

Trả lời: Đặt mắt trước 1 cọc (đầu tiên) ngắm thẳng theo hướng của 4 cái cọc, nếu những cọc còn lại bị cọc đầu tiên che khuất thì cả 4 cọc đã thẳng hàng. Phương án này dựa trên cơ sở của định luật truyền thẳng ánh sáng.

Bài tập 2: Trong một buổi tập đội ngũ, đội trưởng hô:” Đứng trước thẳng.” Em đứng trong hàng, hãy nói xem em làm thế nào để biết mình đã đứng thẳng chưa? Giải thích cách làm?

Bài tập 3: Tại sao khi đặt bàn tay ở dưới một ngọn đèn điện dây tóc thì bóng của bàn tay trên mặt bàn rõ nét, còn khi đặt dưới bóng đèn ống thì bóng của bàn tay lại nhòe?

Bài tập 4: Tại sao trong các lớp học, người ta lắp nhiều bóng đèn ở các vị trí khác nhau mà không dùng một bóng đèn lớn (độ sáng của một bóng đèn lớn có thể bằng độ sáng của nhiều bóng đèn nhỏ hợp lại)? Hãy giải thích?

CHỦ ĐỀ 1: SỰ TRUYỀN ÁNH SÁNG (tiếp theo)

BÀI 3: ỨNG DỤNG ĐỊNH LUẬT TRUYỀN THẲNG CỦA ÁNH SÁNG

II. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Nhúng một cây đũa vào cốc thủy tinh, ta quan sát thấy dường như cây đũa bị gãy. Hãy giải thích vì sao?

Gợi ý : Dựa vào định luật truyền thẳng của ánh sáng để giải thích, lưu ý nước và thủy tinh là 2 môi trường trong suốt nhưng không đồng tính.

Bài tập 2: Nguyên nhân của hiện tượng ảo ảnh trên sa mạc?

Gợi ý : Dựa vào định luật truyền thẳng của ánh sáng để giải thích, lưu ý ở sa mạc, càng lên cao không khí thì nhiệt độ của không khí giảm, do đó không khí ở sa mạc là môi trường trong suốt nhưng không đồng tính.

Bài tập 3: Nhật thực xảy ra khi nào? Hãy nêu vị trí tương đối của mặt trời – mặt trăng – trái đất khi xảy ra hiện tượng nhật thực?

Bài tập 4: Nguyệt thực xảy ra khi nào? Hãy nêu vị trí tương đối của mặt trời – mặt trăng – trái đất khi xảy ra hiện tượng nguyệt thực?

4. MÔN LỊCH SỬ

Bài 3: CUỘC ĐẤU TRANH CỦA GIA CẤP TƯ SẢN CHỐNG PHONG KIẾN THỜI HẬU KÌ TRUNG ĐẠI Ở CHÂU ÂU

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Phong trào Văn hoá Phục hưng TK XIV – TK XVII

a. Nguyên nhân:

- Chế độ phong kiến kìm hãm sự phát triển của xã hội.
- Giai cấp tư sản có thế lực kinh tế nhưng không có địa vị xã hội → đấu tranh giành địa vị xã hội → phong trào Văn hoá Phục hưng.

b. Nội dung của văn hoá Phục hưng

- Phê phán xã hội phong kiến và Giáo hội.
- Đề cao giá trị con người.

c. Ý nghĩa: Là “cuộc cách mạng tiến bộ vĩ đại” mở đường cho sự phát triển cao hơn của văn hoá châu Âu, văn hoá nhân loại.

2. Phong trào Cải cách tôn giáo

a. Nguyên nhân: Giáo hội bóc lột nhân dân, cản trở bước tiến của giai cấp tư sản.

b. Nội dung

- Phủ nhận vai trò của Giáo hội.
- Bãi bỏ những lễ nghi phiến toái.
- Đòi quay về với giáo lí Ki-tô nguyên thủy.

c. Tác động

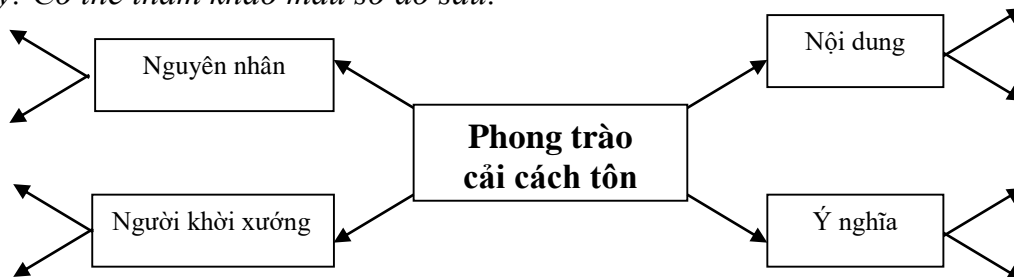
- Thúc đẩy sự bùng nổ các cuộc khởi nghĩa nông dân.
- Đạo Kitô bị phân hoá thành 2 phái: Kitô giáo và Đạo tin lành.

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Nguyên nhân xuất hiện phong trào văn hóa Phục hưng. Nội dung tư tưởng của phong trào Văn hóa phục hưng là gì?

Câu 2: Vẽ sơ đồ tư duy về phong trào cải cách tôn giáo với các nội dung chính gồm: nguyên nhân, người khởi xướng, nội dung, ý nghĩa

Gợi ý: Có thể tham khảo mẫu sơ đồ sau:



Tiết 4

Bài 4: TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN (Tiết 1)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Sự hình thành xã hội phong kiến ở Trung Quốc

- Hình thành từ thế kỉ thứ III (nhà Tần) và xác lập vào thời Hán.
- Xã hội gồm 2 giai cấp: địa chủ và nông dân tá điền

2. Xã hội Trung Quốc thời Tần – Hán:

a. Thời Tần:

- Chia đất nước thành các quận huyện.
- Ban hành chế độ đo lường tiền tệ, thống nhất, thi hành chính sách lao dịch.

- Chiến tranh mở rộng lãnh thổ.

⇒ Nhận xét: Chế độ hà khắc, đời sống nhân dân cực khổ nên nổi dậy lật đổ nhà Tần.

b. Thời Hán:

- Xoá bỏ chế độ pháp luật hà khắc của nhà Tần.

- Giảm tô thuế, sưu dịch; khuyến khích sản xuất → kinh tế phát triển, xã hội ổn định.

- Chiến tranh mở rộng lãnh thổ.

⇒ Nhận xét: Kinh tế phát triển, xã hội ổn định, nhân dân ủng hộ nên nhà Hán tồn tại và phát triển mạnh.

3. Sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường

- củng cố, hoàn thiện bộ máy nhà nước.

- Mở khoa thi, chọn nhân tài.

- Giảm thuế, chia ruộng cho nhân dân. → kinh tế phát triển, xã hội ổn định.

- Chiến tranh mở rộng lãnh thổ.

⇒ Nhận xét: XHPK thời Đường đạt đỉnh cao phồn thịnh.

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Tại sao nói dưới thời Đường, Trung Quốc trở thành quốc gia phong kiến cường thịnh nhất châu Á?

5. MÔN ĐỊA LÝ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Chủ đề 1: THÀNH PHẦN NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG (tiếp theo) (Bài 1+2+3+4)

TUẦN 2:

III. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ:

Đặc điểm	Nông thôn	Thành thị
<i>Mật độ dân số</i>	Thấp	Cao
<i>Mật độ tập trung nhà</i>	Phân tán, gắn với đất canh tác	Tập trung cao, chủ yếu là cao tầng
<i>Hoạt động kinh tế</i>	Chủ yếu là sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp.	Công nghiệp và dịch vụ
<i>Lối sống</i>	Truyền thống, lạc hậu	Văn minh, hiện đại

IV. ĐÔ THỊ HÓA. CÁC SIÊU ĐÔ THỊ:

-Đô thị hóa là xu thế tất yếu của Thế Giới.

-Ngày nay, số người sống trong các đô thị đã chiếm khoảng một nửa dân số thế giới và ngày càng tăng .

-Nhiều đô thị phát triển nhanh chóng , trở thành siêu đô thị (đô thị có trên 8 triệu dân) .

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: So sánh sự khác biệt giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị?

Câu 2: Dựa vào Tập bản đồ Địa Lý 7 trang 6,7, em hãy kể tên các thành phố (đô thị) có trên 20 triệu người trên thế giới?

6. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

A. LÝ THUYẾT:

Câu 1: Sống giản dị là: sống phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của bản thân, gia đình và xã hội.

Câu 2 : Biểu hiện của sống giản dị:

- _ Không xa hoa, lãng phí.
- _ Không cầu kì, kiêu cách.
- _ Không chạy theo nhu cầu vật chất và hình thức bên ngoài.

Câu 3: Biểu hiện của trung thực:

- Sống ngay thẳng, thật thà;
- Dám dũng cảm nhận lỗi khi mắc khuyết điểm.

Câu 4: Ý nghĩa của trung thực:

- Là đức tính cần thiết và quý báu.
- Giúp ta nâng cao phẩm giá, làm lành mạnh các mối quan hệ XH.
- Được mọi người tin yêu, kính trọng.

B. LUYỆN TẬP:

Bài b/sgk/6: Câu trả lời đúng là 2, 5.

Bài c/sgk/6: Em hãy kể lại những việc làm thể hiện sống giản dị và chưa giản dị trong cuộc sống hằng ngày. (trang phục, thái độ, lời nói, tác phong, lối sống...)

Vd: (Học sinh nêu 4 việc làm cho mỗi cột)

Những việc làm sống giản dị:

- Nói chuyện ngắn gọn, dễ hiểu

.....

Những việc làm chưa giản dị:

- Ăn mặc sành điệu, kiêu cách khi đi chơi với các bạn trong lớp.

.....

Bài a/ sgk/8

Hành vi thể hiện trung thực: 4, 5, 6 (Học sinh trả lời theo hướng dẫn sau:

Vì những việc làm này thể hiện trung thực về vấn đề gì? Và tác dụng của việc làm trung thực này như thế nào?

Bài b/sgk/8: (trường hợp nói dối mà có lợi, thể hiện tính nhân đạo)..... Học sinh phân tích thêm mục đích của việc bác sĩ nói dối bệnh nhân trong trường hợp này là gì?

Bài c/sgk/8 (Học sinh nêu 4 việc làm cho mỗi cột)

Vd:

Những việc làm trung thực:

- Nhận lỗi với ba mẹ khi lỡ làm bể đồ

.....

Những việc làm chưa trung thực:

- Copy bài trong giờ kiểm tra

7. MÔN TIẾNG ANH

TIẾT 1 : UNIT 1: BACK TO SCHOOL A56

A) LÝ THUYẾT

GRAMMAR

1/ Indefinite quantifiers - Từ chỉ số lượng bất định: Many, much, a lot of/ lots of/plenty of

1/ Many - Much (nhiều):

* Many: đứng trước danh từ đếm được, số nhiều.

Ex: Hoa doesn't have many friends in Ha Noi.

Do you have many English books?

* Much: đứng trước danh từ không đếm được.

Ex: We don't have much time to waste.

Do you spend much money on clothes?

2/ A lot of - lots of - plenty of (nhiều): dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được.

Ex: We need a lot of/ lots of/ plenty of pens and pencils.

B) EXERCISE

Fill in the blanks, using much, many, a lot of,/ lots of.

1. My father never drinks _____ coffee for breakfast.
2. I don't have _____ time to read.
3. Her new school has _____ students.
4. There are _____ orange juice in the jar.
5. This hotel doesn't have _____ rooms.

TIẾT 2: UNIT 1: BACK TO SCHOOL B12

A) LÝ THUYẾT

VOCABULARY:

1. address	(n)	:	địa chỉ
→ home address	(n)	:	địa chỉ nhà
2. family name	(n) = surname	:	họ
3. middle name	(n)	:	tên đệm
4. forename	(n)	:	tên gọi
5. talk (to)	(v)	:	nói chuyện với

Grammar

Question words (đại từ nghi vấn)

Question words là những từ được dùng để hỏi như: What, Where, When, Why, Who, How
Đại từ nghi vấn luôn đặt ở đầu câu hỏi.

What (gì, cái gì): được dùng để hỏi về sự vật, sự việc

EX: What is your family name?

+ Where (ở đâu, đâu): được dùng để hỏi về địa điểm, nơi chốn

EX: Where does he live?

+ When (khi nào, lúc nào): được dùng để hỏi về thời điểm, thời gian

EX: When do we have Geography?

+ Why (tại sao, vì sao): được dùng để hỏi lý do

EX: Why are you late?

+ Who (ai): được dùng để hỏi về người

EX: Who is the girl in red hat?

+ How (thế nào, bằng cách nào): được dùng để hỏi về trạng thái, hoàn cảnh hoặc cách thức

EX: How do you go to school?

B) EXERCISE

Fill in the blanks, using: What, Where, When, Why, Who, How, How far

1. _____ is your family name? – It's Nguyen.
2. _____ old are you? – I'm thirteen.
3. _____ do you live? – On Nguyen Trai street.
4. _____ do you live with? – My parents.
5. _____ is from your house to school? – About three kilometers.
6. _____ do you go to school? – By bus.
7. _____ do you go to school? – At half past six.
8. _____ are you late? – Because I miss the bus.

TIẾT 3: UNIT 1: BACK TO SCHOOL B456

A) LÝ THUYẾT

VOCABULARY:

- | | | | |
|-----------------------|-------|---|------------------------|
| 1. far | (a) | : | xa |
| → How far | | : | xa bao nhiêu ...? |
| 2. about | (adv) | : | khoảng chừng |
| 3. means of transport | | : | phương tiện giao thông |

=> Bicycles, motorbikes, cars, trucks are all means of transport.

Grammar

HOW FAR (BAO XA)

How far được dùng để hỏi về khoảng cách. quãng đường.

Ex: How far is it from your house to school? (Từ nhà bạn đến trường bao xa?)

It's about 1 kilometre. (Khoảng chừng 1 km.)

+ Để hỏi khoảng cách giữa hai nơi:

How far is it from ... to ... ? (Từ ... đến ... bao xa?)

+ Để trả lời, ta dùng câu trúc:

It's (about) ... meter(s)/ kilometer(s).

B) EXERCISE

Ask and answer the questions, using How far:

1. school/ her house// 100 meters
2. post office/ movie theater// two kilometers
3. your house/ Ben Thanh market// five kilometers
4. bookstore/ restaurant// 500 meters
5. Lan's house/ zoo// three kilometers

KEY (Unit1: Back to school)

A. Friends

1. Listen. Then practice with a partner.

a) What is the new girl's name? => Her name is Hoa.

b) What class is she in? => She is in class 7A.

c) Who is also in class 7A? => Nam is also in class 7A.

2. Read. Then answer the questions.

a) Where is Hoa from?

=> Hoa is from Hue.

b) Who is she staying with?

=> She's staying with her uncle and aunt.

c) Does she have a lot of friends in Ha Noi?

=> No, she doesn't.

d) How is her new school different from her old school?

=> Her new school is bigger than her old one, and it has more students.

e) Why is Hoa unhappy?

=> Hoa's unhappy because she misses her parents and friends.

4. Listen. Complete these dialogues.

a)

Mr. Tan: Hello, Lien. **How are you?**

Miss Lien: **Pretty good**, thank you. **How about you, Tan?**

Mr. Tan: **Not bad**, but I'm very busy.

Miss Lien: **Me, too.**

b)

Nam: Good afternoon, Nga. **How is everything?**

Nga: **Ok**, thanks. **How are you today, Nam?**

Nam: **Just fine**, thanks.

Nga: I'm going to the lunch room.

Nam: Yes. **So am I.**

5. Listen. Write the letters of the dialogues in the order you hear.

1-c) 2-b) 3-d) 4-a)

B. Names and addresses

1. Listen. Then practice with a partner.

a) Who is Hoa talking to?

=> Hoa is talking to Miss Lien.

b) What is Hoa's family name?

=> Her family name is Pham.

c) What is her middle name?

=> Her middle name is Thi.

d) Where does she live?

=> She lives at 12 Tran Hung Dao Street.

2. Write. Complete this dialogue.

Nga: **Who** is that?

Lan: That's Nam.

Nga: No. **Who** is the girl talking to Miss Lien?

Lan: Her name's Hoa. She's a new student.

Nga: **Which** class is she in?

Lan: She is in our class — class 7A.

Nga: **Where** does she live?

Lan: She lives on Tran Hung Dao Street with her aunt and uncle.

Nga: **Where** do her parents live?

Lan: They live in Hue.

Nga: She's tall. **How** old is she?

Lan: She's 13.

5. Ask and answer with a partner.

a) How far is it from your house to the market?

=> It's about one kilometer and a half.

b) How far is it from your house to the movie theatre?

=> It's about 3 kilometers.

c) How far is it from your house to the post office?

=> It's about 2 kilometers and a half.

d) How far is it from your house to the bus stop?

=> It's about one kilometer.

6. Listen and write.

a) School – Lan's house: three hundred meters

b) Lan's house – Post office: only seven hundred meters

c) Lan's house – Theater: three kilometers

d) Post office – Theater: two kilometers

8. MÔN ÂM NHẠC

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 2:

- Ôn tập bài hát: Mái trường mến yêu
- Tập đọc nhạc: TĐN số 1
- Bài đọc thêm: Cây đàn bầu

1. Ôn tập bài hát: Mái trường mến yêu:

- Yêu cầu tập hát và học thuộc lời bài hát Mái trường mến yêu
- Tập trình bày bài hát có tình cảm

2. Tìm hiểu bài Tập đọc nhạc: TĐN số 1 :

1. Bài TĐN 1 viết ở nhịp gì?

Nhịp 2/4

2. Nốt nhạc nào cao nhất và nốt nhạc nào thấp nhất trong bài?

Nốt Đồ cao nhất và nốt đô thấp nhất

3. Những hình nốt nào có trong bài?

Nốt đen, nốt móc đơn, nốt trắng

4. Bài TĐN chia làm mấy ô nhịp?

8 ô

5. Bài TĐN chia làm mấy câu?

2 câu (mỗi câu 3 ô nhịp)

B. LUYỆN TẬP:

- Tập đọc tên nốt nhạc bài TĐN số 1, đọc nhạc có giai điệu – tiết tấu
- Thực hành ghép lời cho bài đọc
- Tìm hiểu bài đọc thêm: Cây đàn bầu

9. MÔN MỸ THUẬT

BÀI 1 : SƠ LƯỢC VỀ MỸ THUẬT THỜI TRẦN (1226-1400) (TIẾT 2)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GIỚI):

Học sinh ôn lại các kiến thức trọng tâm mà GV đã tóm gọn trong tiết trước, để có thể trả lời các câu hỏi của bài.

1. Bối cảnh xã hội thời Trần :

Với ba lần chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, tinh thần tự cường, tự chủ dân tộc nâng cao, đất nước giàu mạnh. Đó cũng là nguyên nhân và điều kiện cho nền nghệ thuật phát triển.

2. Khái quát về Mỹ Thuật thời Trần :

- Mỹ thuật thời Trần có điều kiện thuận lợi hơn thời Lý, do mối quan hệ với quần chúng cởi mở hơn và có sự giao lưu văn hóa với các nước lân cận.

- *Kiến trúc* : có kiến trúc cung đình & kiến trúc Phật giáo. Kiến trúc cung đình gồm : kinh thành Thăng Long, khu cung điện Thiên Trường, khu lăng mộ An Sinh, thành Tây Đô. Kiến trúc Phật giáo phát triển rầm rộ hơn thời nhà Lý : tháp chùa Phổ Minh (Nam Định), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc)...

- *Điêu khắc & chạm khắc trang trí* : về điêu khắc : các tượng Phật tròn bằng đá và gỗ, tượng đá ở lăng mộ, tượng hổ ở lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình), tượng sư tử ở chùa Thông (Thanh Hóa), những bệ Rồng ở chùa Dầu (Bắc Ninh)... Về chạm khắc trang trí : nhạc công, người chim và Rồng ở chùa Thái Lạc (Gỗ-Bắc Ninh), trang trí bệ đá hoa sen với những hình chạm rồng, hoa lá...

- *Nghệ thuật Gốm* : Gốm thời Trần có xương dày, thô và nặng hơn so với gốm thời Lý. Đồ gốm gia dụng phát triển mạnh với nét vẽ khoáng đạt không gò bó, nói lên tính phóng khoáng của nghệ nhân làm gốm thời Trần.

- Đặc điểm của Mỹ thuật thời Trần : nghệ thuật chạm khắc phổ biến và làm ra các công trình đẹp hơn.

3. Đặc điểm mỹ thuật thời Trần :

- Có vẻ đẹp khỏe khoắn, phóng khoáng, biểu hiện được sức mạnh, lòng tự hào và tự tôn dân tộc.

- Mỹ thuật thời Trần kế thừa tinh hoa của mỹ thuật thời Lý nhưng dung dị, đôn hậu và chất phác hơn.

- Mỹ thuật thời Trần tiếp nhận một số yếu tố nghệ thuật của các nước láng giềng làm giàu hơn cho nền nghệ thuật dân tộc.

4. Kết luận :

Mỹ thuật thời Trần giàu chất hiện thực hơn Mỹ thuật thời Lý, cách tạo hình khỏe khoắn và vì thế gần gũi với nhân dân lao động hơn.

B. LUYỆN TẬP : (PHẦN TỰ HỌC & BÀI TẬP VỀ NHÀ)

1. Học thuộc bài dựa trên các câu hỏi lý thuyết :

- Xã hội thời Trần có gì thay đổi ?

- Đặc điểm của Mỹ Thuật thời Trần ? Vì sao nói Mỹ thuật thời Trần giàu tính hiện thực?

2. Bài tập:

Học sinh sử dụng công cụ tìm kiếm Google để tìm kiếm các họa tiết, hoa văn trang trí đẹp, lưu lại vào máy tính hoặc điện thoại, để có thể sử dụng trong các bài vẽ sau này.

3. Chuẩn bị bài mới :

Vẽ cái cốc và quả. Các em tự chuẩn bị một cái cốc và 1 loại trái cây bất kì để làm mẫu vẽ tranh tĩnh vật cho tiết 3.

10. MÔN THỂ DỤC

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Nguyên nhân xảy ra chấn thương trong hoạt động TDTT:

1. **Chấn thương là gì?** Chấn thương là sự tổn thương các tổ chức cơ quan của cơ thể do tác động ngoại lực như các tác nhân cơ học, lý học hay hoá học...gây nên làm rối loạn hoặc mất đi chức năng sinh lý bình thường của các tổ chức đó.

2. Ý nghĩa của việc phòng tránh chấn thương khi tập luyện TDTT:

Mục đích cơ bản và quan trọng nhất khi tham gia tập luyện TDTT là nâng cao sức khoẻ, phát triển thể lực của mỗi người. Thế nhưng do không biết hoặc biết nhưng coi thường, không chịu tuân theo các nguyên tắc, phương pháp khoa học trong hoạt động TDTT, nên người tập đã dễ xảy ra chấn thương như :

- Xây xát nhẹ chưa có hoặc có chảy máu ít ngoài da.
- Choáng, ngất.
- Tổn thương cơ.
- Bong gân.
- Tổn thương khớp và sai khớp.
- Giập hoặc gãy xương.
- Chấn động não hoặc cột sống.

3. Một số nguyên nhân gây chấn thương như sau:

- Không thực hiện đúng một số nguyên tắc cơ bản trong tập luyện và thi đấu TDTT như:

- Nguyên tắc hệ thống: đó là cần tập luyện TDTT thường xuyên, kiên trì, có hệ thống.
- Nguyên tắc tăng tiến: cần tập từ nhẹ đến nặng và từ đơn giản đến phức tạp dần theo một kế hoạch nhất định, không nóng vội, ngẫu hứng, tùy tiện .
- Nguyên tắc vừa sức : đó là cần tập phù hợp với khả năng và sức khoẻ của mỗi người.
- Không đảm bảo các nguyên tắc vệ sinh trong tập luyện TDTT như:
 - Địa điểm, phương tiện tập luyện không đảm bảo an toàn, vệ sinh.
 - Trang phục tập luyện không phù hợp.
 - Môi trường tập luyện như ánh sáng, không khí, nhiệt độ, tiếng ồn ... không bảo đảm yêu cầu .
 - Ăn, uống quá nhiều ngay trước hoặc sau khi tập ...
 - Không tuân thủ nội quy, kỉ luật trong tập luyện và thi đấu TDTT: Tập luyện hay thi đấu TDTT là một hoạt động tập thể, nếu không tuân thủ những quy định một cách nghiêm túc, thì rất dễ xảy ra chấn thương.

B. LUYỆN TẬP:

1. Nắm vững kiến thức về nguyên nhân xảy ra chấn thương.

2. Thực hiện bài tập về nhà ở tuần 1. Yêu cầu áp dụng các động tác khởi động và hồi tĩnh.

11. MÔN TIN HỌC

Bài Thực Hành 1: LÀM QUEN VỚI EXCEL

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

*** Học sinh thực hành trên máy tính:**

a./ Khởi động Excel: Học sinh xem thêm SGK trang 13

b./ Lưu kết quả và thoát khỏi Excel: Học sinh xem thêm SGK trang 13, 14

- Học sinh thực hành bài 1 SGK trang 14

- Học sinh thực hành bài 2 SGK trang 14

- Học sinh thực hành bài 3 SGK trang 14

B. LUYỆN TẬP: Học sinh thực hành trên máy tính:

Tương tự bài tập 3 SGK trang 14: Em nhập tên các bạn trong lớp của mình vào trang tính

12. MÔN SINH HỌC

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

CHƯƠNG I: NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

BÀI 3: THỰC HÀNH QUAN SÁT MỘT SỐ ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

A. NỘI DUNG TRONG TÂM

I. Quan sát trùng giày:

- Hình dạng: trùng giày không đối xứng và có hình chiếc giày.
- Di chuyển: vừa tiến vừa xoay.

II. Quan sát trùng roi:

- Trùng roi hình thoi có roi ở đầu, có màu xanh lá cây.
- Di chuyển vừa tiến vừa xoay.

B. LUYỆN TẬP:

- **Câu 1:** Em hãy quan sát hình SGK sinh 7 hoặc trên internet vẽ sơ lược hình dạng trùng roi và trùng giày.

- **Câu 2:** Qua tìm hiểu em thấy trùng roi xanh, trùng giày di chuyển như thế nào

BÀI 4: TRÙNG ROI

A. NỘI DUNG TRONG TÂM

I. Trùng roi xanh:

- Sống ở nước ao, hồ. Cấu tạo là 1 cơ thể động vật đơn bào, cơ thể hình thoi, có roi bơi.

- Di chuyển nhờ roi
- Dinh dưỡng: vừa tự dưỡng vừa dị dưỡng.
- Hô hấp qua màng cơ thể
- Bài tiết và điều chỉnh áp suất thẩm thấu nhờ không bào co bóp.
- Sinh sản: vô tính theo cách phân đôi.
- Trùng roi có tính hướng sáng.

II. Tập đoàn trùng roi:

- Tập đoàn trùng roi gồm nhiều tế bào có roi, liên kết lại với nhau tạo thành. Chúng gợi ra mối quan hệ và nguồn gốc giữa động vật đơn bào và động vật đa bào.

B. LUYỆN TẬP

- **Câu 1:** Em hãy trình bày quá trình sinh sản của trùng roi xanh?

- **Câu 2:** Vai trò của điểm mắt ở trùng roi xanh là gì?

13. MÔN CÔNG NGHỆ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 2.

Chủ đề: Đất.

Bài 2: KHÁI NIỆM VỀ ĐẤT TRỒNG VÀ THÀNH PHẦN CỦA ĐẤT TRỒNG.

I. Khái niệm về đất trồng

1. Đất trồng là gì?

- Đất trồng là lớp bề mặt tơi xốp của vỏ trái đất, trên đó cây trồng có thể sinh sống và sản xuất ra sản phẩm

2. Vai trò của đất trồng

- Đất trồng là môi trường cung cấp nước, chất dinh dưỡng, ôxi cho cây và giữ cho cây đứng vững.

II. Thành phần của đất trồng.

Gồm 3 phần: phần rắn, phần khí, phần lỏng.

- Phần khí (Nitơ, oxi, cacbonic): cung cấp oxi cho cây.
- Phần rắn(gồm thành phần vô cơ, và hữu cơ): cung cấp chất dinh dưỡng cho cây.
- Phần lỏng (nước): cung cấp nước cho cây.

B. LUYỆN TẬP:

Trả lời các câu hỏi sau:

- 1) Thế nào là đất trồng và đất trồng có nhiệm vụ gì đối với cây trồng?
- 2) Kể tên các thành phần của đất trồng và vai trò của nó đối với cây trồng?